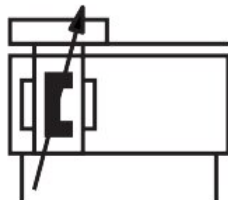


**Trục truyền động**  
**DLGF-KF-32-500-PPSA**  
Số bộ phận: 5074808

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                                | 500 mm                                                        |
| Ø pít tông                                                                | 32 mm                                                         |
| Đệm                                                                       | Giảm chấn vị trí cuối bằng khí nén tự điều chỉnh              |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                        |
| Dẫn hướng                                                                 | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                 |
| Nguyên tắc Takeaway                                                       | hình thức phù hợp (Khe)                                       |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                                          | 0.15 MPA...0.8 MPA<br>1.5 bar...8 bar                         |
| Nguyên tắc vận hành                                                       | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | 0 °C...60 °C                                                  |
| Chiều dài đệm                                                             | 11.6 mm                                                       |
| Lực tối đa Fy                                                             | 1300 N                                                        |
| Lực tối đa -Fz (về phía bộ truyền động)                                   | 1600 N                                                        |
| Lực tối đa +Fz (cách xa bộ truyền động)                                   | 950 N                                                         |
| Thời điểm tối đa Mx                                                       | 30 N m                                                        |
| Max. Moment My                                                            | 50 N m                                                        |
| Mô-men tối đa Mz                                                          | 50 N m                                                        |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                     | 483 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luồng                     | 483 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển                                                      | 1290 g                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 6289 g                                                        |
| kết nối thay thế                                                          | xem bản vẽ sản phẩm                                           |
| Kiểu gắn                                                                  | Gắn trực tiếp qua lỗ xuyên<br>với phụ kiện                    |

| Đặc tính          | Giá trị                          |
|-------------------|----------------------------------|
| Cổng nối khí nén  | G1/8                             |
| Ghi chú vật liệu  | Tuân thủ RoHS<br>không chứa đồng |
| Vật liệu phủ      | Nhôm đúc, trắng                  |
| Vật liệu của phốt | NBR<br>TPE-U (PU)                |
| Vật liệu vỏ       | Nhôm, anot hóa                   |